

CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh (HNX: TTT)

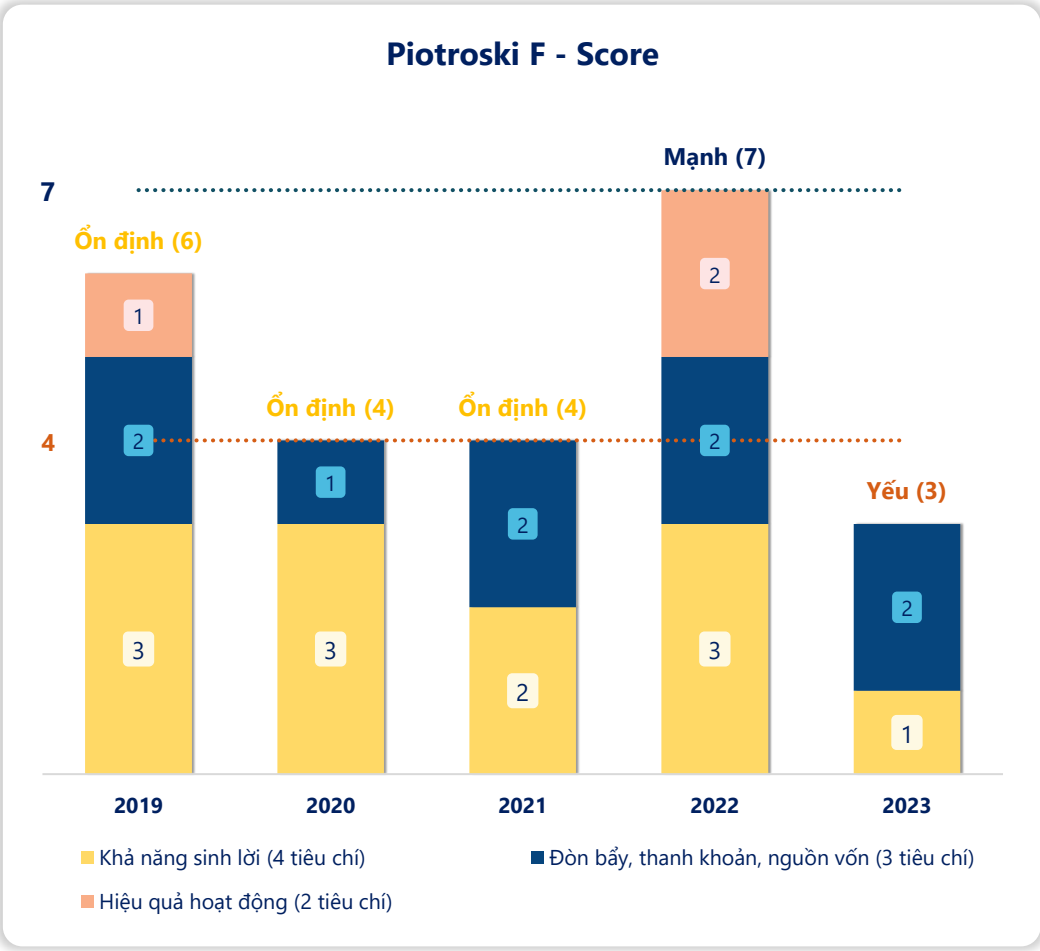
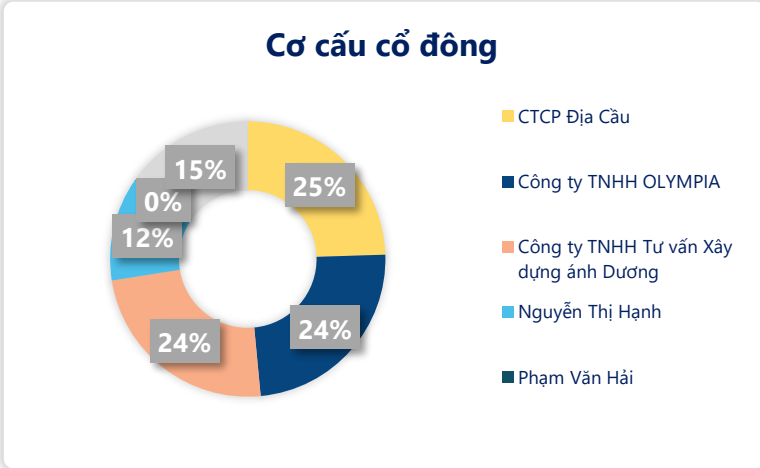
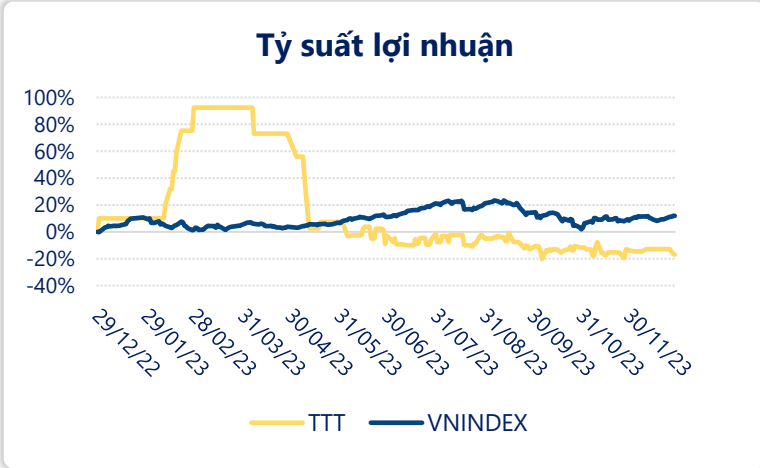
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-3.4%	-8.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	142
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 3.00
	▼ 2.5%

LN sau thuế	2023
	33.5
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 7.90
	▼ 19.2%

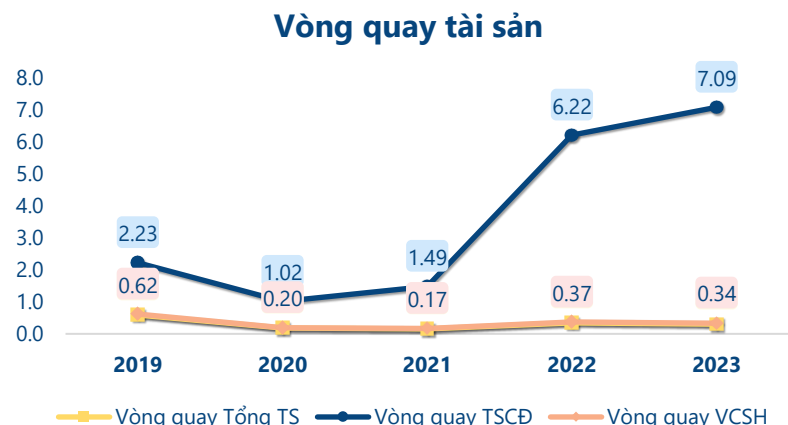
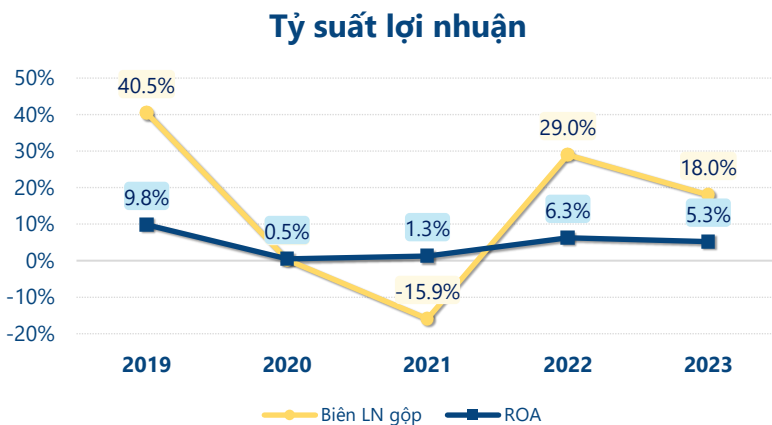
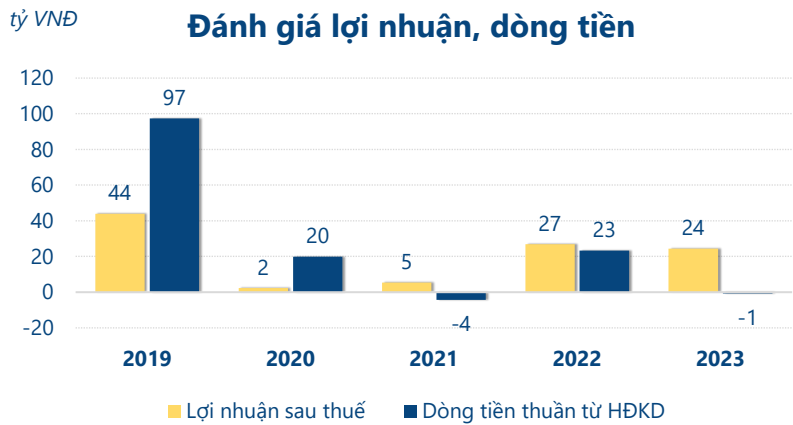


Năm **2023**, F-Score của **TTT** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

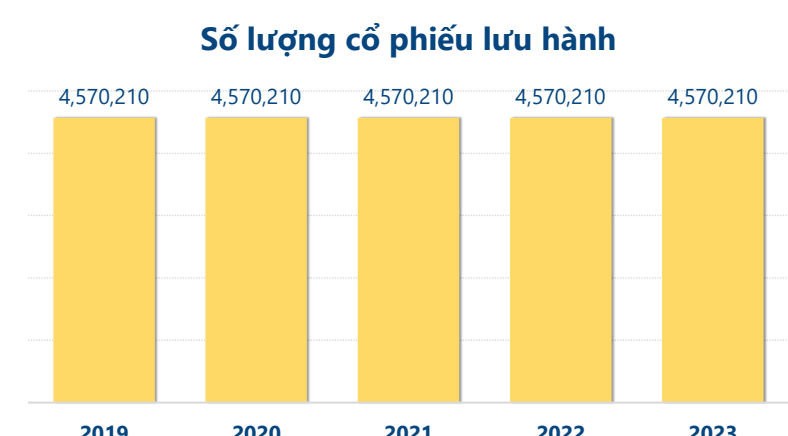
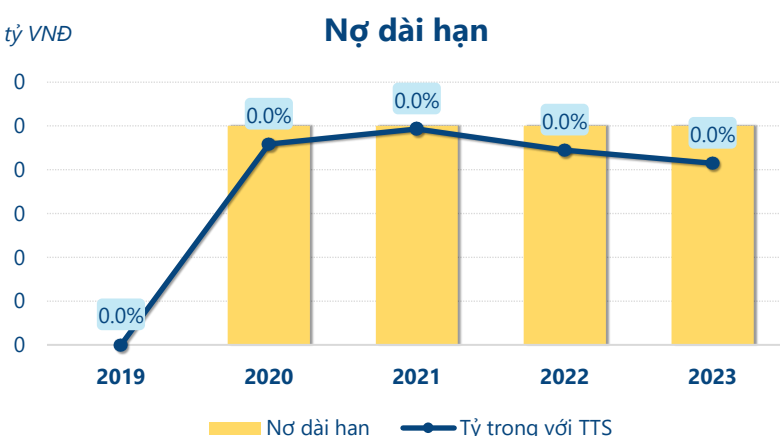
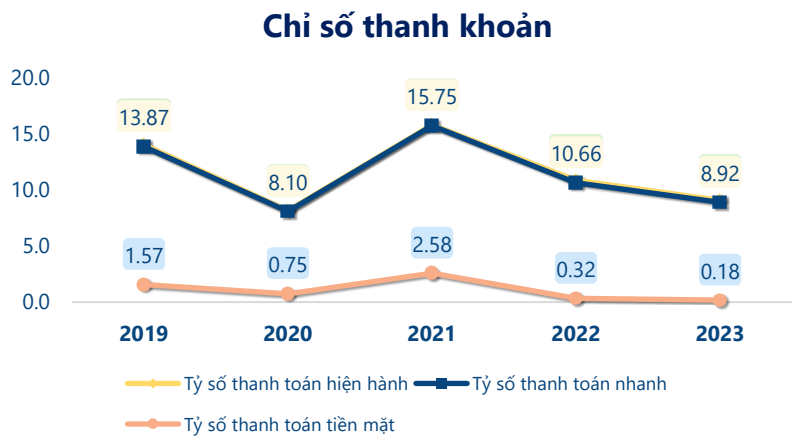
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh (HNX: TTT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TTT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	482	450	7.2%
Tài sản ngắn hạn	460	426	8.2%
Tiền và tương đương tiền	8.96	12.7	-29.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.9	36.5	-12.6%
Phải thu ngắn hạn	411	366	12.1%
Hàng tồn kho	8.21	8.14	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	2.04	-62.9%
Tài sản dài hạn	21.7	24.1	-10.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.3	21.7	-15.6%
Bất động sản đầu tư	1.59	1.87	-15.2%
Tài sản dở dang	0	0.03	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.78	0.49	262%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.6	39.3	28.8%
Nợ ngắn hạn	50.5	39.2	28.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	21.7	27.8%
Nợ dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	432	410	5.2%
Vốn chủ sở hữu	431	410	5.2%
Vốn điều lệ	45.7	45.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.20	0.26	-21.4%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	263	82.0	64.8	145	142
Giá vốn hàng bán	157	81.8	75.1	103	116
Lợi nhuận gộp	107	0.18	-10.3	42.0	25.5
Doanh thu HĐTC	23.6	29.1	28.0	28.5	30.4
Chi phí TC	0.03	0.93	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.02	0.81	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.5	11.0	2.30	9.82	6.17
Chi phí QLDN	17.4	15.5	9.15	10.3	10.8
LN thuần từ HĐKD	95.2	1.91	6.20	50.4	39.0
Lợi nhuận khác	1.09	1.08	1.09	1.46	2.97
LN trước thuế	96.3	2.99	7.29	51.9	41.9
Lợi nhuận sau thuế	76.9	2.48	6.21	41.4	33.5
LNST của CĐ cty mẹ	44.0	2.28	5.40	26.9	24.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.4	19.9	-4.32	23.2	-0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	-4.39	44.2	-60.0	9.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.2	-23.7	-12.2	-12.3	-12.4
Tiền đầu kỳ	96.3	42.2	34.0	61.7	12.7
Lưu chuyển tiền thuần	-54.1	-8.19	27.6	-49.0	-3.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.2	34.0	61.7	12.7	8.96